

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS HÀNG KHÔNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2021



Tháng 03 năm 2022

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	11 - 32

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS HÀNG KHÔNG

Tầng 4 Ga hàng hóa ALS, Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài, Phú Minh, Sóc Sơn, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2021 và đến ngày lập Báo cáo riêng này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phùng Tiến Toàn	Chủ tịch
Ông Đỗ Đương Quy	Phó Chủ tịch
Ông Trương Vĩnh Hùng	Thành viên
Bà Phùng Thuý Hoa	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thắng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc điều hành

Ông Trương Vĩnh Hùng	Tổng Giám đốc
Bà Bùi Thị Lệ Hằng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Ông Ngô Quang Huy	Kế toán trưởng
-------------------	----------------

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Logistics Hàng không khẳng định rằng: không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày 31/12/2021 có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Logistics Hàng không có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Logistics Hàng không được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Logistics Hàng không xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Logistics Hàng không chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Logistics Hàng không cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trương Vĩnh Hùng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2022

Số: 270/2022/UHY - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 29/03/2022, trình bày từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực hợp lý, xét trên những khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Logistics Hàng không tại thời điểm 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Phạm Gia Đạt
Phó Tổng Giám đốc
GCN ĐKHN kiểm toán số 0798-2018-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2022

Nguyễn Văn Hải
Kiểm toán viên
GCN ĐKHN kiểm toán số 1395-2018-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31/12/2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		231.275.704.059	235.912.662.761
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	51.712.417.588	55.075.687.633
Tiền	111		51.712.417.588	35.417.672.919
Các khoản tương đương tiền	112		-	19.658.014.714
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		12.310.000.000	43.310.090.504
Chứng khoán kinh doanh	121		-	90.504
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	8	12.310.000.000	43.310.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		163.392.758.416	132.318.145.058
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	19.838.687.107	21.721.287.261
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	12.085.613.961	6.339.427.861
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	11.600.000.000	25.000.000.000
Các khoản phải thu khác	136	9	119.868.457.348	79.257.429.936
Hàng tồn kho	140		6.128.185	135.109.736
Hàng tồn kho	141		6.128.185	135.109.736
Tài sản ngắn hạn khác	150		3.854.399.870	5.073.629.830
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	1.138.022.433	411.745.568
Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.684.318.954	3.943.614.356
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	32.058.483	718.269.906
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.071.598.145.308	948.363.804.397
Các khoản phải thu dài hạn	210		965.338.320	226.850.000
Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	754.988.320	16.500.000
Phải thu dài hạn khác	216	9	210.350.000	210.350.000
Tài sản cố định	220		121.128.840.452	107.388.942.547
Tài sản cố định hữu hình	221	13	116.359.329.608	102.960.749.012
- Nguyên giá	222		182.710.042.089	154.812.246.376
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(66.350.712.481)	(51.851.497.364)
Tài sản cố định vô hình	227	11	4.769.510.844	4.428.193.535
- Nguyên giá	228		5.528.848.263	4.520.942.360
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(759.337.419)	(92.748.825)
Tài sản dở dang dài hạn	240		80.519.578.542	63.415.105.165
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	80.519.578.542	63.415.105.165
Đầu tư tài chính dài hạn	250	8	848.972.395.136	756.371.441.629
Đầu tư vào công ty con	251		720.487.928.485	590.518.228.485
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		104.160.000.000	104.160.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		40.090.000.000	71.636.495.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(15.765.533.349)	(9.943.281.856)
Tài sản dài hạn khác	260		20.011.992.858	20.961.465.056
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	20.011.992.858	20.961.465.056
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.302.873.849.367	1.184.276.467.158

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		43.787.436.989	97.443.792.395
Nợ ngắn hạn	310		42.442.665.389	76.312.752.976
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	18.234.228.532	18.030.782.201
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.000.000	40.000.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	2.383.102.025	186.537.417
Phải trả người lao động	314		11.087.430.972	9.726.592.080
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		140.383.002	3.269.884.148
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	696.193.901
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	801.053.040	31.162.763.229
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	9.786.267.819	13.200.000.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		199.999	-
Nợ dài hạn	330		1.344.771.600	21.131.039.419
Phải trả dài hạn khác	337	17	1.344.771.600	1.344.771.600
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	-	19.786.267.819
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.259.086.412.378	1.086.832.674.763
Vốn chủ sở hữu	410	18	1.259.086.412.378	1.086.832.674.763
Vốn góp của chủ sở hữu	411		907.308.540.000	806.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		907.308.540.000	806.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		162.318.881.018	160.024.381.018
Quỹ đầu tư phát triển	418		9.085.461.763	9.085.461.763
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		180.373.529.597	111.722.831.982
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		13.661.873.207	72.480.287.239
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		166.711.656.390	39.242.544.743
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.302.873.849.367	1.184.276.467.158

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2022


Nguyễn Hoàng Dũng
Người lập biểu


Ngô Quang Huy
Kế toán trưởng


Trương Vĩnh Hùng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	119.858.385.434	109.559.382.785
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	17.727.273
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		119.858.385.434	109.541.655.512
Giá vốn hàng bán	11	20	74.175.928.238	77.522.311.252
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		45.682.457.196	32.019.344.260
Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	163.540.449.524	51.969.665.209
Chi phí tài chính	22	22	9.679.776.355	22.133.079.112
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3.853.685.699	12.063.047.648
Chi phí bán hàng	25	23	499.631.768	162.373.325
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	29.994.884.703	22.278.700.143
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		169.048.613.894	39.414.856.889
Thu nhập khác	31		150.031.694	-
Chi phí khác	32		161.392	172.312.146
Lợi nhuận khác	40		149.870.302	(172.312.146)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		169.198.484.196	39.242.544.743
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.486.827.806	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		166.711.656.390	39.242.544.743

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2022

Nguyễn Hoàng Dũng
Người lập biểu

Ngô Quang Huy
Kế toán trưởng



Trương Vĩnh Hùng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		169.198.484.196	39.242.544.743
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		15.792.940.075	14.756.805.073
Các khoản dự phòng	03		5.822.251.493	9.746.754.209
Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		3.839.163	728.354
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		(163.690.449.524)	(50.814.797.798)
Chi phí lãi vay	06		3.853.685.699	12.063.047.648
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		30.980.751.102	24.995.082.229
Tăng giảm các khoản phải thu	09		7.947.583.017	(73.561.378.731)
Tăng giảm hàng tồn kho	10		128.981.551	(130.904.536)
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1.747.733.330	13.323.096.957
Tăng giảm chi phí trả trước	12		223.195.333	1.791.020.889
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		90.504	8.746.426.328
Tiền lãi vay đã trả	14		(6.391.161.784)	(9.012.169.760)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(506.441.578)	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.341.218.776)	(379.603.232)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		32.789.512.699	(34.228.429.856)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(49.505.830.735)	(41.599.783.679)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	25.087.973
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(11.600.000.000)	(26.550.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		26.000.000.000	2.050.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(129.969.700.000)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		11.704.172.347	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		162.317.594.307	152.071.655.357
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		8.946.235.919	85.996.959.651

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		6.883.500.000	-
Tiền thu từ đi vay	33		78.040.000.000	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(101.240.000.000)	(13.200.000.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(28.778.679.500)	(112.088.791.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(45.095.179.500)	(125.288.791.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(3.359.430.882)	(73.520.261.205)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		55.075.687.633	128.596.677.192
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(3.839.163)	(728.354)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	51.712.417.588	55.075.687.633

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2022



Nguyễn Hoàng Dũng
Người lập biểu



Ngô Quang Huy
Kế toán trưởng



Trương Vĩnh Hùng
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Logistics Hàng không, (tên cũ là Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Hàng không), tên giao dịch quốc tế là Aviation Logistics Joint Stock Company, tên viết tắt là ALS (gọi tắt là “Công ty”); được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102355611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29/08/2007 và thay đổi lần thứ 22 ngày 19/01/2022.

Công ty có trụ sở đăng ký kinh doanh tại Tầng 4 Ga hàng hóa ALS, Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội.

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là: 907.308.540.000 đồng (Chín trăm linh bảy tỷ, ba trăm linh tám triệu, năm trăm bốn mươi nghìn đồng chẵn./.).

Tổng số nhân viên của Công ty bao gồm Văn phòng và chi nhánh tại ngày 31/12/2021 là 119 người (tại ngày 01/01/2021 là 107 người).

1.2 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Chi tiết: Dịch vụ vận tải mặt đất;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Chi tiết: Dịch vụ làm thủ tục Hải quan; Dịch vụ kiểm tra, cân hàng; Dịch vụ hỗ trợ vận chuyển (đóng gói bao bì, giao nhận tại nhà, dịch vụ vận chuyển mặt đất); Dịch vụ nhận, gửi, chuyển phát hàng hóa; Đại lý vận tải; Dịch vụ Logistics;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải Hàng không; Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Chi tiết: Hoạt động kho bãi (dịch vụ đại lý kho vận, dịch vụ kho ngoại quan);
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Chi tiết: Hoạt động của bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ô tô, bãi đỗ xe đạp, xe máy;
- Giáo dục nghề nghiệp.

1.3 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty có 01 Chi nhánh hạch toán độc lập là Chi nhánh Công ty Cổ phần Logistics Hàng không tại tỉnh Bắc Ninh; địa chỉ: Lô CN20-3, Khu Công nghiệp Yên Phong, Xã Đông Phong, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này là đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư số 153/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Logistics Hàng không đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam trong việc lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định kế toán hiện hành tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo là Báo cáo riêng của Báo cáo Văn phòng Công ty và Chi nhánh Công ty Cổ phần Logistics Hàng không tại tỉnh Bắc Ninh, các nghiệp vụ và số dư nội bộ giữa Văn phòng Công ty và Chi nhánh đã được loại trừ khi lập Báo cáo này.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Logistics Hàng không phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 3 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU (TIẾP)**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 19
Máy móc thiết bị	05 - 07
Phương tiện, vận tải	08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07
Tài sản cố định khác	03 - 05

4.7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Công ty con là các Công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Công ty liên kết là Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, liên doanh, các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được kế toán theo phương pháp giá gốc; lợi nhuận thuần được chia từ Công ty con, Công ty liên kết, đầu tư khác phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Việc lập dự phòng tổn thất đầu tư căn cứ vào giá trị khoản lỗ lũy kế trên báo cáo tài chính của Công ty nhận đầu tư và có thể được hoàn nhập khi có lãi. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

4.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí phát sinh trong năm tài chính có liên quan đến nhiều kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh trong từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

4.9 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng chưa có đầy đủ chứng từ và được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.10 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Trường hợp khoản vốn vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa cho tài sản dở dang đó sẽ được xác định là chi phí đi vay thực tế phát sinh từ các khoản vay trừ (-) đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này.

4.11 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tài chính bao gồm: lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ hoạt động đầu tư, các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư, Công ty ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng năm tài chính.

4.12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Số thuế của năm hiện hành phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (trong trường hợp Công ty điều chỉnh các khoản thuế hoãn lại hoặc áp dụng chính sách kế toán phản ánh doanh thu và chi phí khác với chính sách thuế của năm hiện hành), không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được áp dụng cho năm hiện tại là 20%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)

Theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 1123112305 chứng nhận lần đầu ngày 16/01/2017 của Ban quản lý các Khu Công nghiệp Bắc Ninh, thực hiện Dự án khu dịch vụ Logistics tại Khu công nghiệp Yên Phong; Xã Đông Phong, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh. Thời hạn thực hiện của dự án kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư đến ngày 17/10/2055. Dự án nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng tháng 09/2017. Chi nhánh được miễn thuế trong 02 năm (2017, 2018) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo kể từ năm 2019 đến năm 2022. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế.

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.13 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

4.14 BÊN LIÊN QUAN

Một bên được coi là Bên liên quan của Công ty nếu có khả năng kiểm soát được hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty trong việc ra quyết định về tài chính và hoạt động kinh doanh. Một bên có khả năng kiểm soát đối với Công ty khi nắm giữ vai trò đáng kể trong quyền biểu quyết và quyền quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty. Ngoài ra, quan hệ tài sản, công nợ và các giao dịch với các bên bị chi phối bởi cùng một chủ thể thì cũng được coi là quan hệ và giao dịch với các bên liên quan. Chủ thể chi phối có thể là đơn vị kinh tế hoặc cá nhân nhà đầu tư, nhà quản lý.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Tất cả giao dịch và số dư với bên liên quan được Công ty trình bày tại các Thuyết minh dưới đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Tiền mặt	484.746.683	794.331.396
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	51.227.670.905	34.623.341.523
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	-	19.658.014.714
	51.712.417.588	55.075.687.633

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	19.838.687.107	21.721.287.261
- Công ty TNHH ALS Bắc Ninh	1.170.936.082	2.324.792.656
- Công ty Cổ phần ALS SDS	10.881.432.870	10.868.000.000
- Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	2.364.699.875	5.317.786.612
- Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	2.028.951.120	740.793.268
- Công ty TNHH Dịch vụ kho vận ALS	870.100.622	1.213.144.208
- Các khách hàng khác	2.522.566.538	1.256.770.517
Dài hạn	-	-
	19.838.687.107	21.721.287.261
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	17.977.128.663	21.316.551.806
<i>(Xem chi tiết tại Thuyết minh số 25)</i>		

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	12.085.613.961	6.339.427.861
- Công ty CP Cơ khí XD và Thương mại Nội Bài	3.158.970.217	-
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng CGD Việt Nam	2.199.331.000	2.316.031.000
- Công ty CP Sản xuất Công nghiệp Sumi VHS	1.486.777.160	-
- Các khách hàng khác	5.240.535.584	4.023.396.861
Dài hạn	754.988.320	16.500.000
- Các khách hàng khác	754.988.320	16.500.000
	12.840.602.281	6.355.927.861

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Đầu tư dưới hình thức thỏa thuận hợp tác đầu tư có điều kiện với Công ty CP Chứng khoán Phố Wall
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại Ngân hàng Vietcombank
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại Ngân hàng VietinBank Đồng Anh
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại Ngân hàng Shinhan

31/12/2021		01/01/2021	
Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
12.310.000.000	-	43.310.000.000	-
-	-	30.000.000.000	-
550.000.000	-	550.000.000	-
-	-	1.000.000.000	-
11.760.000.000	-	11.760.000.000	-

CÔNG TY CP LOGISTICS HÀNG KHÔNG

Tầng 4 Ga hàng hóa ALS, Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài, Phú Minh, Sóc Sơn, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư tài chính dài hạn	864.737.928.485	(15.765.533.349)	766.314.723.485	(9.943.281.856)
Đầu tư vào Công ty con	720.487.928.485	-	590.518.228.485	-
- Công ty TNHH ALS Bắc Ninh	16.500.000.000	-	16.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	21.175.000.000	-	21.175.000.000	-
- Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	150.150.000.000	-	150.150.000.000	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận ALS	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
- Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng ALS	150.000.000.000	-	80.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tiếp vận Thẻ Kỳ	292.693.228.485	-	292.693.228.485	-
- Công ty Cổ phần Khang Việt Hà	59.969.700.000	-	-	-
Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	104.160.000.000	(15.765.533.349)	104.160.000.000	(9.943.281.856)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế	97.200.000.000	(15.765.533.349)	97.200.000.000	(9.943.281.856)
- Công ty Cổ phần ALS SDS	6.960.000.000	-	6.960.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	40.090.000.000	-	71.636.495.000	-
- Đầu tư DA ICD Mỹ Đình tại Đức Thượng	-	-	31.546.495.000	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	40.090.000.000	-	40.090.000.000	-

CÔNG TY CP LOGISTICS HÀNG KHÔNG

Tầng 4 Ga hàng hóa ALS, Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài, Phú Minh, Sóc Sơn, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Thông tin về các khoản đầu tư vào Công ty con:

TT	Công ty	Tỷ lệ sở hữu tại 31/12/2021 (%)	Trụ sở
1	Công ty TNHH ALS Bắc Ninh	55%	KCN Yên Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh.
2	Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	55%	Số 10, đường 5, Khu Công nghiệp VSIP, Thành phố Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh.
3	Công ty Cổ phần Nhà Ga Hàng Hóa ALS	50,05%	Tầng 4, Ga hàng hóa ALS - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, Phú Minh, Sóc Sơn, Hà Nội.
4	Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận ALS	100%	Số 17 Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.
5	Công ty TNHH Đầu tư hạ tầng ALS	100%	Tầng 3, Ga hàng hóa ALS - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, Phú Minh, Sóc Sơn, Hà Nội.
6	Công ty Cổ phần Tiếp vận Thế Kỷ	51%	Khu Công nghiệp Yên Bình, Phường Đồng Tiến, Thành phố Phố Yên, Tỉnh Thái Nguyên
7	Công ty Cổ phần Khang Việt Hà	50,1%	Khu Công nghiệp Đồng Kỵ, Phường Đồng Kỵ, Thành phố Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh

Thông tin về các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết:

TT	Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu tại 31/12/2021	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế	Hà Nội	27%	Vận tải, cho thuê kho bãi, văn phòng
2	Công ty Cổ phần ALS SDS	Hà Nội	48%	Dịch vụ Logistics giao nhận, vận tải

CÔNG TY CP LOGISTICS HÀNG KHÔNG

Tầng 4 Ga hàng hóa ALS, Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài, Phú Minh, Sóc Sơn, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khác ngắn hạn	119.868.457.348	-	79.257.429.936	-
- Tạm ứng người lao động	55.560.850.000	-	63.818.085.607	-
- Ký cược, ký quỹ	15.000.000	-	15.000.000	-
- Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	340.848.498	-	514.292.102	-
- Phải thu về hợp tác kinh doanh với Công ty CP Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế	31.546.495.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Chứng khoán phố Wall	18.304.046.831	-	8.219.178	-
- Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng ALS	672.695.682	-	10.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	178.291.099	-	615.898.145	-
- Phải thu khác	13.250.230.238	-	4.285.934.904	-
Cho vay ngắn hạn	11.600.000.000	-	25.000.000.000	-
- Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng ALS	11.600.000.000	-	25.000.000.000	-
Phải thu khác dài hạn	210.350.000	-	210.350.000	-
- Ký cược, ký quỹ	210.350.000	-	210.350.000	-
Phải thu khác bên liên quan	32.555.679.154	-	11.398.190.848	-
Phải thu về cho vay là bên liên quan	11.600.000.000	-	25.000.000.000	-

(Chi tiết xem tại Thuyết minh số 25)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn	1.138.022.433	411.745.568
- Chi phí công cụ dụng cụ	39.297.488	233.129.891
- Các khoản khác	1.098.724.945	178.615.677
Dài hạn	20.011.992.858	20.961.465.056
- Trả trước tiền thuê đất	18.891.302.126	19.444.218.286
- Chi phí chờ phân bổ	626.512.831	1.181.740.492
- Chi phí công cụ dụng cụ	494.177.901	335.506.278
	21.150.015.291	21.373.210.624

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2021	4.520.942.360	4.520.942.360
- Mua trong năm	1.007.905.903	1.007.905.903
31/12/2021	5.528.848.263	5.528.848.263
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
01/01/2021	92.748.825	92.748.825
- Khấu hao trong năm	666.588.594	666.588.594
31/12/2021	759.337.419	759.337.419
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2021	4.428.193.535	4.428.193.535
31/12/2021	4.769.510.844	4.769.510.844

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 38.000.000 đồng.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
- Mua sắm TSCĐ	-	1.269.500.000
- Xây dựng cơ bản	80.519.578.542	62.145.605.165
+ Dự án 4.3 ha	46.740.760.198	51.157.648.408
+ Dự án Nhà ở xã hội - Đông Anh	1.371.286.136	1.671.286.136
+ Dự án cảng cạn (ICD) và trung tâm Logistics Lạc Đạo	8.341.348.485	8.341.348.485
+ Dự án đầu tư mở rộng Khu Dịch vụ Logistics tại Yên Phong, Bắc Ninh	14.270.569.105	450.954.536
+ Dự án khác	9.795.614.618	524.367.600
	80.519.578.542	63.415.105.165

CÔNG TY CP LOGISTICS HÀNG KHÔNG

Tầng 4 Ga hàng hóa ALS, Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài, Phú Minh, Sóc Sơn, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2021	109.291.288.352	37.910.780.350	6.957.985.582	59.760.000	592.432.092	154.812.246.376
- Mua trong năm	-	4.213.501.591	-	-	-	4.213.501.591
- Đầu tư XD CB hoàn thành	24.311.430.486	-	-	-	-	24.311.430.486
- Thanh lý	-	-	(627.136.364)	-	-	(627.136.364)
31/12/2021	133.602.718.838	42.124.281.941	6.330.849.218	59.760.000	592.432.092	182.710.042.089
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2021	34.306.545.231	13.946.588.574	3.131.280.082	59.760.000	407.323.477	51.851.497.364
- Khấu hao trong năm	9.540.122.894	4.721.621.918	791.356.154	-	73.250.515	15.126.351.481
- Thanh lý	-	-	(627.136.364)	-	-	(627.136.364)
31/12/2021	43.846.668.125	18.668.210.492	3.295.499.872	59.760.000	480.573.992	66.350.712.481
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2021	74.984.743.121	23.964.191.776	3.826.705.500	-	185.108.615	102.960.749.012
31/12/2021	89.756.050.713	23.456.071.449	3.035.349.346	-	111.858.100	116.359.329.608

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2021 là 697.734.718 đồng.

CÔNG TY CP LOGISTICS HÀNG KHÔNG

Tầng 4 Ga hàng hóa ALS, Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài, Phú Minh, Sóc Sơn, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	18.234.228.532	18.234.228.532	18.030.782.201	18.030.782.201
- Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	86.265.360	86.265.360	669.976.590	669.976.590
- Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận ALS	77.032.294	77.032.294	257.588.672	257.588.672
- Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng ALS	-	-	8.690.000.000	8.690.000.000
- CN Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG tại Bắc Ninh	7.162.766.519	7.162.766.519	7.293.000.000	7.293.000.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng ICC Việt Nam	2.812.815.111	2.812.815.111	-	-
- CN Công ty CP ĐT và SX Công nghiệp: Nhà máy bê tông - kết cấu thép XD Đồng Anh	1.337.128.676	1.337.128.676	-	-
- Công ty Cổ phần Nhà thép Techone	1.569.942.385	1.569.942.385	-	-
- Công ty TNHH tổng công ty công nghệ và Giải pháp CMC	2.042.679.770	2.042.679.770	-	-
- Các đối tượng khác	3.145.598.417	3.145.598.417	1.120.216.939	1.120.216.939
Dài hạn	-	-	-	-
	18.234.228.532	18.234.228.532	18.030.782.201	18.030.782.201
Phải trả người bán là các bên liên quan	7.357.424.673	7.357.424.673	16.943.825.262	16.943.825.262
(Chi tiết xem Thuyết minh số 25)				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp	186.537.417	15.474.258.268	13.277.693.660	2.383.102.025
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	5.941.939.357	5.670.766.994	271.172.363
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.800.616.382	506.441.578	1.294.174.804
- Thuế thu nhập cá nhân	186.537.417	4.442.117.312	3.810.899.871	817.754.858
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.285.585.217	3.285.585.217	-
- Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Phải thu	718.269.906	5.696.154.666	5.009.943.243	32.058.483
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	32.058.482	5.009.943.242	5.009.943.243	32.058.483
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	686.211.424	686.211.424	-	-

CÔNG TY CP LOGISTICS HÀNG KHÔNG

Tầng 4 Ga hàng hóa ALS, Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài, Phú Minh, Sóc Sơn, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2021		Trong năm		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	9.786.267.819	9.786.267.819	97.826.267.819	101.240.000.000	13.200.000.000	13.200.000.000
Vay ngắn hạn	-	-	78.040.000.000	78.040.000.000	-	-
- Công ty CP Tiếp vận Thế Kỷ	-	-	18.000.000.000	18.000.000.000	-	-
- Công ty CP Khang Việt Hà	-	-	20.040.000.000	20.040.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận ALS	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	9.786.267.819	9.786.267.819	19.786.267.819	23.200.000.000	13.200.000.000	13.200.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Ninh (*)	9.786.267.819	9.786.267.819	19.786.267.819	23.200.000.000	13.200.000.000	13.200.000.000
Vay dài hạn	-	-	-	19.786.267.819	19.786.267.819	19.786.267.819
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Ninh (*)	-	-	-	19.786.267.819	19.786.267.819	19.786.267.819
	9.786.267.819	9.786.267.819	97.826.267.819	121.026.267.819	32.986.267.819	32.986.267.819

(*) Khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Ninh theo Hợp đồng tín dụng số 11/2017-HĐCVD/NHCT285-ALS ngày 05 tháng 05 năm 2017 theo hình thức cho vay từng lần dùng để thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ của dự án Khu dịch vụ Logistic tại KCN Yên Phong, Bắc Ninh, lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn cho vay là 72 tháng kể từ ngày ngân hàng giải khoản nợ đầu tiên nhưng không quá thời hạn ngày 30/04/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	801.053.040	31.162.763.229
- Kinh phí công đoàn	64.300.700	33.611.900
- Các khoản bảo hiểm	5.891.600	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	720.000	720.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	730.140.740	31.128.431.329
+ Cổ tức phải trả	332.169.500	29.110.849.000
+ Thù lao HĐQT, BKS phải trả	390.000.000	1.080.000.000
+ Các khoản khác	7.971.240	937.582.329
Dài hạn	1.344.771.600	1.344.771.600
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.344.771.600	1.344.771.600
	2.145.824.640	32.507.534.829

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1. CHI TIẾT GÓP VỐN CỦA CHỦ SỞ HỮU

STT Thành viên	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %
1 Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	91.069.440.000	10,04%	81.312.000.000	10,09%
2 Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế	50.922.590.000	5,61%	45.466.600.000	5,64%
3 Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hàng không Cam Ranh	29.359.680.000	3,24%	26.214.000.000	3,25%
4 Công ty TNHH Nhà Ga Hàng hóa Cam Ranh	6.720.000.000	0,74%	6.000.000.000	0,74%
5 Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Long Thành	10.299.200.000	1,14%	11.160.000.000	1,39%
6 Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay phía Nam	50.915.080.000	5,61%	45.459.900.000	5,64%
7 Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	30.000.000.000	3,31%	-	0,00%
8 Các Cổ đông khác	638.022.550.000	70,31%	590.387.500.000	73,25%
	907.308.540.000	100%	806.000.000.000	100%

CÔNG TY CP LOGISTICS HÀNG KHÔNG

Tầng 4 Ga hàng hóa ALS, Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài, Phú Minh, Sóc Sơn, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**18.2. BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2020	705.998.200.000	150.969.761.771	14.250.514.780	9.085.461.763	210.917.025.323	1.091.220.963.637
- Tăng vốn trong kỳ từ trái phiếu chuyển đổi	100.001.800.000	-	-	-	-	100.001.800.000
- Kết chuyển quyền chọn trái phiếu chuyển đổi	-	9.054.619.247	(14.250.514.780)	-	-	(5.195.895.533)
- Sang thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm	-	-	-	-	39.242.544.743	39.242.544.743
- Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(141.199.640.000)	(141.199.640.000)
- Tăng khác	-	-	-	-	2.762.901.916	2.762.901.916
31/12/2020	806.000.000.000	160.024.381.018	-	9.085.461.763	111.722.831.982	1.086.832.674.763
01/01/2021	806.000.000.000	160.024.381.018	-	9.085.461.763	111.722.831.982	1.086.832.674.763
- Tăng vốn trong năm nay	101.308.540.000	2.294.500.000	-	-	(96.719.540.000)	6.883.500.000
+ Tăng vốn bằng tiền (*)	4.589.000.000	2.294.500.000	-	-	-	6.883.500.000
+ Trả cổ tức bằng cổ phiếu (**)	96.719.540.000	-	-	-	(96.719.540.000)	-
- Lãi trong năm	-	-	-	-	166.711.656.390	166.711.656.390
- Phân phối lợi nhuận (**)	-	-	-	-	(1.341.418.775)	(1.341.418.775)
31/12/2021	907.308.540.000	162.318.881.018	-	9.085.461.763	180.373.529.597	1.259.086.412.378

(*): Thực hiện theo Nghị Quyết số 30/NQ-HĐQT/ALS ngày 21/12/2021 về phát hành cổ phần cho người lao động (ESOP) năm 2021, Tờ trình số 05/TT-Tr-HĐQT/ALS ngày 05/06/2021 của Hội đồng Quản trị về việc thông qua Phương án tăng vốn điều lệ năm 2021 của Công ty Cổ phần Logistics Hàng không.

(**): Thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/NQ-ĐHĐCĐ/ALS ngày 30/06/2021, Tờ trình số 06/TT-Tr-HĐQT/ALS ngày 05/06/2021 của Hội đồng Quản trị về việc thông qua Phương án phân phối lợi nhuận năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

18.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	806.000.000.000	705.998.200.000
+ Vốn góp tăng trong năm	101.308.540.000	100.001.800.000
+ Vốn góp cuối năm	907.308.540.000	806.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	96.719.540.000	141.199.640.000

18.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2021 CP	01/01/2021 CP
- Số lượng cổ phiếu đã được đăng ký phát hành (*)	90.271.954	70.599.820
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra	90.730.854	80.600.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	90.730.854	80.600.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	90.730.854	80.600.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	90.730.854	80.600.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 VND/CP)		

(*): Số lượng cổ phiếu đã được đăng ký phát hành tại ngày 31/12/2021 được lấy theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội phê duyệt theo thay đổi lần thứ 21 ngày 01/09/2021. Số vốn thực góp của Công ty tại thời điểm 31/12/2021 là 907.308.540.000 đồng.

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	119.858.385.434	109.559.382.785
	119.858.385.434	109.559.382.785
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 25)	109.680.176.986	99.602.987.583

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	74.175.928.238	77.522.311.252
	74.175.928.238	77.522.311.252

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.395.299.524	2.255.416.813
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	162.145.150.000	48.559.380.985
- Bán chứng khoán kinh doanh	-	1.154.867.411
	163.540.449.524	51.969.665.209

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
- Chi phí lãi vay	3.781.743.978	12.063.047.648
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	3.839.163	728.354
- Chi phí lãi trái phiếu	71.941.721	-
- Lỗ bán chứng khoán kinh doanh	-	82.244.496
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	5.822.251.493	9.943.281.856
- Chi phí tài chính khác	-	43.776.758
	9.679.776.355	22.133.079.112

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	29.994.884.703	22.278.700.143
- Nguyên vật liệu	337.629.163	327.408.020
- Nhân viên quản lý	13.040.899.039	13.435.568.712
- Khấu hao tài sản cố định	1.220.473.178	788.860.560
- Dụng cụ đồ dùng văn phòng	250.316.124	387.163.742
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.383.304.679	2.863.739.045
- Chi phí quản lý khác	12.762.262.520	4.475.960.064
Các khoản chi phí bán hàng	499.631.768	162.373.325
- Chi phí bán hàng khác	499.631.768	162.373.325

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2021	01/01/2021
<i>Ngoại tệ các loại</i>		
- USD	9.709,21	9.723,51

CÔNG TY CP LOGISTICS HÀNG KHÔNG

Tầng 4 Ga hàng hóa ALS, Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài,
Phú Minh, Sóc Sơn, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**25.1 Giao dịch với bên liên quan**

	Mối quan hệ	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Bán hàng		109.680.176.986	99.602.987.583
- Công ty TNHH ALS Bắc Ninh	Công ty con	4.233.128.748	3.904.520.495
- Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	Công ty con	11.075.425.397	10.287.139.264
- Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	Công ty con	2.381.378.595	1.698.248.915
- Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận ALS	Công ty con	30.829.252.739	23.768.060.111
- Công ty Cổ phần Tiếp vận Thế Kỷ	Công ty con	1.864.039.807	380.916.198
- Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	Đầu tư khác	-	349.750.000
- Công ty Cổ phần ALS SDS	Công ty liên kết	59.292.211.700	59.100.000.000
- Công ty CP Dịch vụ hàng hoá Nội Bài	Cổ đông	4.740.000	114.352.600
Mua hàng		31.553.502.578	39.203.695.597
- Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	Công ty con	2.204.240.337	2.245.221.900
- Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận ALS	Công ty con	1.538.605.052	1.451.247.515
- Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng ALS	Công ty con	-	7.900.000.000
- Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	Công ty con	361.217.046	366.226.182
- Công ty CP Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế	Công ty liên kết	927.228.443	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	Đầu tư khác	26.522.211.700	27.241.000.000
Lãi cho vay		669.791.682	493.561.644
- Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng ALS	Công ty con	669.791.682	493.561.644
Lãi vay phải trả		1.771.943.835	-
- Công ty CP Tiếp vận Thế Kỷ	Công ty con	304.915.068	-
- Công ty Cổ phần Khang Việt Hà	Công ty con	378.152.055	-
- Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	Công ty con	816.657.534	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận ALS	Công ty con	272.219.178	-
Cổ tức nhận được		162.145.150.000	48.559.380.985
- Công ty TNHH ALS Bắc Ninh	Công ty con	33.000.000.000	24.750.000.000
- Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	Công ty con	90.090.000.000	750.750.000
- Công ty CP ALS Đông Hà Nội	Công ty con	3.599.750.000	3.176.250.000
- Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận ALS	Công ty con	26.000.000.000	10.500.000.000
- Công ty Cổ phần Tiếp vận Thế Kỷ	Công ty con	9.455.400.000	5.299.478.485
- Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	Đầu tư khác	-	4.082.902.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

25.2 Số dư với bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu khách hàng		17.977.128.663	21.316.551.806
- Công ty TNHH ALS Bắc Ninh	Công ty con	1.170.936.082	2.324.792.656
- Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	Công ty con	2.364.699.875	5.317.786.612
- Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	Công ty con	2.028.951.120	740.793.268
- Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận ALS	Công ty con	870.100.622	1.213.144.208
- Công ty Cổ phần Tiếp vận Thế Kỳ	Công ty con	661.008.094	319.573.418
- Công ty Cổ phần ALS SDS	Công ty liên kết	10.881.432.870	10.868.000.000
- Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng ALS	Công ty con	-	493.561.644
- Công ty Cổ phần tập đoàn ASG	Đầu tư khác	-	38.900.000
Phải trả người bán		7.357.424.673	16.943.825.262
- Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	Công ty con	86.265.360	669.976.590
- Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận ALS	Công ty con	77.032.294	257.588.672
- Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	Công ty con	31.360.500	33.260.000
- Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng ALS	Công ty con	-	8.690.000.000
- CN Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG tại Bắc Ninh	Đầu tư khác	7.162.766.519	7.293.000.000
Các khoản phải thu khác		32.555.679.154	11.398.190.848
- Công ty TNHH ALS Bắc Ninh	Công ty con	24.636.773	253.304.373
- Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	Công ty con	178.291.099	615.898.145
- Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	Công ty con	6.799.650	91.335.500
- Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận ALS	Công ty con	10.835.000	-
- Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng ALS	Công ty con	672.695.682	10.000.000.000
- Công ty CP Tiếp vận Thế Kỳ	Công ty con	115.925.950	437.652.830
- Công ty CP Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế	Công ty liên kết	31.546.495.000	-
Các khoản phải thu về cho vay		11.600.000.000	25.000.000.000
- Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng ALS	Công ty con	11.600.000.000	25.000.000.000

26. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2022



Nguyễn Hoàng Dũng
Người lập biểu



Ngô Quang Huy
Kế toán trưởng



Trương Vĩnh Hùng
Tổng Giám đốc